New HSK 1

Vocabulary list

2025 HSK examination syllabus · Study resource

300 numbered syllabus entries at this level

How to use this list

This list contains the entries assigned to this level, not the cumulative list for all earlier levels. Learn the lower levels too when preparing for the exam.

Practise speaking at talkhsk.com.

HSK 1 vocabulary

Chinese · Pinyin

No.	Word	Pinyin
1	爱	ài
2	八	bā
3	爸爸	bàba
4	吧	ba
5	白天	báitiān
6	百	bǎi
7	半	bàn
8	包子	bāozi
9	杯子	bēizi
10	本1	běn
11	边	biān
12	病	bìng
13	不	bù
14	不客气	bú kèqi
15	不要	búyào
16	菜	cài
17	茶	chá
18	唱	chàng
19	超市	chāoshì
20	车	chē
21	吃	chī
22	出租车	chūzūchē
23	穿	chuān
24	打电话	dǎ diànhuà
25	大	dà
26	大家	dàjiā
27	大学	dàxué
28	大学生	dàxuéshēng
29	到	dào
30	的	de

No.	Word	Pinyin
31	第	dì
32	弟弟	dìdi
33	点1	diǎn
34	店	diàn
35	电话	diànhuà
36	电脑	diànnǎo
37	电视	diànshì
38	电影	diànyǐng
39	电影院	diànyǐngyuàn
40	东西	dōngxi
41	都	dōu
42	读	dú
43	读书	dúshū
44	对	duì
45	对不起	duìbuqǐ
46	多	duō
47	多少	duōshao
48	儿子	érzi
49	二	èr
50	饭	fàn
51	饭店	fàndiàn
52	房间	fángjiān
53	非常	fēicháng
54	飞机	fēijī
55	分	fēn
56	分钟	fēnzhōng
57	高兴	gāoxìng
58	歌	gē
59	哥哥	gēge
60	个	gè
61	给	gěi
62	公司	gōngsī

No.	Word	Pinyin
63	工作	gōngzuò
64	狗	gǒu
65	贵	guì
66	国	guó
67	还	hái
68	孩子	háizi
69	汉语	Hànyǔ
70	汉字	Hànzì
71	好	hǎo
72	好吃	hǎochī
73	好看	hǎokàn
74	好听	hǎotīng
75	好玩儿	hǎowánr
76	号	hào
77	喝	hē
78	和1	hé
79	很	hěn
80	后	hòu
81	回	huí
82	会1	huì
83	火车	huǒchē
84	鸡蛋	jīdàn
85	几	jǐ
86	家	jiā
87	家人	jiārén
88	见	jiàn
89	件	jiàn
90	饺子	jiǎozi
91	叫	jiào
92	姐姐	jiějie
93	今年	jīnnián
94	今天	jīntiān

No.	Word	Pinyin
95	九	jiǔ
96	觉得	juéde
97	开	kāi
98	开车	kāichē
99	看	kàn
100	看病	kànbìng
101	看见	kànjiàn
102	可以	kěyǐ
103	课	kè
104	口	kǒu
105	块	kuài
106	来	lái
107	老师	lǎoshī
108	了	le
109	冷	lěng
110	里	lǐ
111	两1	liǎng
112	零	líng
113	六	liù
114	妈妈	māma
115	吗	ma
116	买	mǎi
117	卖	mài
118	忙	máng
119	猫	māo
120	没关系	méi guānxi
121	没事	méishì
122	没有	méiyǒu
123	妹妹	mèimei
124	们	men
125	米饭	mǐfàn
126	面包	miànbāo

No.	Word	Pinyin
127	面条儿	miàntiáor
128	明年	míngnián
129	明天	míngtiān
130	名字	míngzi
131	哪	nǎ
132	哪个	nǎge
133	哪里	nǎlǐ
134	哪儿	nǎr
135	哪些	nǎxiē
136	那	nà
137	那边	nàbiān
138	那个	nàge
139	那里	nàlǐ
140	那儿	nàr
141	那些	nàxiē
142	男	nán
143	男朋友	nánpéngyou
144	呢	ne
145	能	néng
146	你	nǐ
147	你好	nǐ hǎo
148	你们	nǐmen
149	年	nián
150	您	nín
151	牛奶	niúnǎi
152	女	nǚ
153	女儿	nǚ'ér
154	女朋友	nǚpéngyou
155	女士	nǚshì
156	朋友	péngyou
157	便宜	piányi
158	漂亮	piàoliang

No.	Word	Pinyin
159	苹果	píngguǒ
160	七	qī
161	起床	qǐchuáng
162	千	qiān
163	前	qián
164	钱	qián
165	请	qǐng
166	请问	qǐngwèn
167	去	qù
168	去年	qùnián
169	热	rè
170	人	rén
171	认识	rènshi
172	日	rì
173	三	sān
174	商店	shāngdiàn
175	上	shàng
176	上班	shàngbān
177	上课	shàngkè
178	上午	shàngwǔ
179	上学	shàngxué
180	少	shǎo
181	谁	shéi/shuí
182	什么	shénme
183	生病	shēngbìng
184	十	shí
185	时候	shíhou
186	时间	shíjiān
187	事	shì
188	是	shì
189	手机	shǒujī
190	书	shū

No.	Word	Pinyin
191	书店	shūdiàn
192	水	shuǐ
193	水果	shuǐguǒ
194	睡	shuì
195	睡觉	shuìjiào
196	说	shuō
197	说话	shuōhuà
198	四	sì
199	岁	suì
200	他	tā
201	它	tā
202	她	tā
203	他们	tāmen
204	它们	tāmen
205	她们	tāmen
206	太	tài
207	天	tiān
208	天气	tiānqì
209	听	tīng
210	听见	tīngjiàn
211	同学	tóngxué
212	外	wài
213	外边	wàibian
214	玩	wán
215	晚	wǎn
216	晚饭	wǎnfàn
217	晚上	wǎnshang
218	喂1	wèi
219	问	wèn
220	问题	wèntí
221	我	wǒ
222	我们	wǒmen

No.	Word	Pinyin
223	五	wǔ
224	午饭	wǔfàn
225	喜欢	xǐhuan
226	下	xià
227	下雨	xià yǔ
228	下班	xiàbān
229	下课	xiàkè
230	下午	xiàwǔ
231	先生	xiānsheng
232	现在	xiànzài
233	想	xiǎng
234	小	xiǎo
235	小朋友	xiǎopéngyǒu
236	小时	xiǎoshí
237	小学	xiǎoxué
238	小学生	xiǎoxuéshēng
239	些	xiē
240	写	xiě
241	谢谢	xièxie
242	新	xīn
243	星期	xīngqī
244	星期日	xīngqīrì
245	星期天	xīngqītiān
246	休息	xiūxi
247	学	xué
248	学生	xuéshēng
249	学习	xuéxí
250	学校	xuéxiào
251	雪	xuě
252	要	yào
253	也	yě
254	一	yī

No.	Word	Pinyin
255	衣服	yīfu
256	医生	yīshēng
257	医院	yīyuàn
258	一半	yíbàn
259	一下	yíxià
260	椅子	yǐzi
261	一点儿	yìdiǎnr
262	一些	yìxiē
263	有	yǒu
264	有的	yǒude
265	有点儿	yǒudiǎnr
266	有些	yǒuxiē
267	雨	yǔ
268	元	yuán
269	月	yuè
270	再	zài
271	在	zài
272	再见	zàijiàn
273	早	zǎo
274	早饭	zǎofàn
275	早上	zǎoshang
276	怎么	zěnme
277	怎么样	zěnmeyàng
278	找	zhǎo
279	这	zhè
280	这边	zhèbiān
281	这个	zhège
282	这里	zhèlǐ
283	这儿	zhèr
284	这些	zhèxiē
285	真	zhēn
286	正在	zhèngzài

No.	Word	Pinyin
287	只	zhī
288	知道	zhīdào
289	中国	Zhōngguó
290	中文	Zhōngwén
291	中午	zhōngwǔ
292	中学	zhōngxué
293	中学生	zhōngxuéshēng
294	住	zhù
295	桌子	zhuōzi
296	字	zì
297	昨天	zuótiān
298	坐	zuò
299	做	zuò
300	做饭	zuò fàn

Exam syllabus source

HSK examination syllabus, published November 2025 by the Center for Language Education and Cooperation. Official information: https://www.chinesetest.cn/HSK

Structured word data: profesorm/hsk30, https://github.com/profesorm/hsk30, CC BY 4.0. Adapted for this learning list.
https://creativecommons.org/licenses/by/4.0/

Source snapshot: 9 November 2026. Confirm the current syllabus and your exam version before preparing.